

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

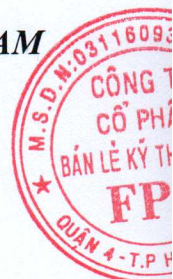
Số/No: *17* .2021/FRT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày *29* tháng 04 năm 2021
Ha Noi, April *29th*, 2021



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/*Security symbol*: FRT/*FRT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy
Hoang Nam*
- Chức vụ/*Position*: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type : *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021 / *Separate and Consolidated Financial Statements for Q1.2021*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29 / 04/2021 tại đường dẫn :<http://fpt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on April 29th, 2021 available at <http://fpt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 1 năm 2021/*Separate and Consolidated Financial Statemets for Q1.2021*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/05/2020

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 21 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2021	Ngày 31.12.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,163,340,527,836	4,959,999,144,880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	610,609,611,916	701,504,239,398
1 Tiền	111		340,609,611,916	551,504,239,398
2 Các khoản tương đương tiền	112		270,000,000,000	150,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,042,069,900,364	788,158,684,912
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,042,069,900,364	788,158,684,912
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,863,288,667,181	1,498,241,305,903
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146,417,493,102	172,584,643,781
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86,851,959,246	93,596,830,533
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,360,000,000,000	885,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	329,971,311,981	405,045,636,978
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(59,952,097,148)	(57,985,805,389)
IV. Hàng tồn kho	140	7	2,482,018,749,512	1,826,717,690,762
1 Hàng tồn kho	141		2,505,716,126,280	1,853,134,198,142
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,697,376,768)	(26,416,507,380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165,353,598,863	145,377,223,905
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	118,570,066,798	119,330,193,082
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,323,866,328	26,045,172,004
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		459,665,737	1,858,819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408,844,349,816	427,578,741,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117,947,416,441	116,400,384,163
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	117,947,416,441	116,400,384,163
II. Tài sản cố định	220		51,233,992,386	50,627,870,323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	9,448,235,574	8,708,246,794
Nguyên giá	222		15,273,196,944	14,159,992,286
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,824,961,370)	(5,451,745,492)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	41,785,756,812	41,919,623,529
Nguyên giá	228		46,875,627,990	46,875,627,990
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,089,871,178)	(4,956,004,461)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		239,662,940,989	260,550,486,662
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	236,678,362,443	257,565,908,116
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,984,578,546	2,984,578,546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,572,184,877,652	5,387,577,886,028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2021	Ngày 31.12.2020
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		6,316,127,819,392	4,162,447,981,264
I. Nợ ngắn hạn		310		6,316,127,819,392	4,162,447,981,264
1 Phải trả người bán ngắn hạn		311	12	1,084,446,848,722	1,214,790,045,465
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		36,547,838,263	28,401,024,820
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		313	11	9,648,369,432	31,619,901,384
4 Phải trả người lao động		314		3,685,181,584	1,577,532,062
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	13	193,562,869,651	219,972,444,070
6 Phải trả ngắn hạn khác		319	14	204,011,335,207	162,944,770,886
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	15	4,768,861,945,938	2,485,948,231,980
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		15,363,430,595	17,194,030,597
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	16	1,256,057,058,260	1,225,129,904,764
I. Vốn chủ sở hữu		410		1,256,057,058,260	1,225,129,904,764
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411		789,817,920,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		789,817,920,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		454,840,105,131	423,908,570,033
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		421a		423,912,951,634	404,926,443,124
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		30,927,153,497	18,982,126,909
13 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		11,399,033,129	11,403,414,731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		7,572,184,877,652	5,387,577,886,028



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	4,691,663,774,913	4,141,484,039,783	4,691,663,774,913	4,141,484,039,783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	26,678,247,905	48,516,813,098	26,678,247,905	48,516,813,098
- Hàng bán bị trả lại	5		26,678,247,905	48,516,813,098	26,678,247,905	48,516,813,098
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	4,664,985,527,008	4,092,967,226,685	4,664,985,527,008	4,092,967,226,685
4. Giá vốn hàng bán	11		4,079,497,989,907	3,529,435,646,990	4,079,497,989,907	3,529,435,646,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		585,487,537,101	563,531,579,695	585,487,537,101	563,531,579,695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	32,514,672,680	23,424,409,854	32,514,672,680	23,424,409,854
7. Chi phí tài chính	22	20	27,456,309,617	51,678,883,602	27,456,309,617	51,678,883,602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,429,624,172	44,337,261,459	20,429,624,172	44,337,261,459
8. Chi phí bán hàng	24		420,911,537,868	390,743,399,507	420,911,537,868	390,743,399,507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		131,890,068,397	101,989,670,704	131,890,068,397	101,989,670,704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		37,744,293,899	42,544,035,736	37,744,293,899	42,544,035,736
11. Thu nhập khác	31		2,184,833,430	4,847,011,962	2,184,833,430	4,847,011,962
12. Chi phí khác	32		1,260,658,713	393,176,198	1,260,658,713	393,176,198
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		924,174,717	4,453,835,764	924,174,717	4,453,835,764

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38,668,468,616	46,997,871,500	38,668,468,616	46,997,871,500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	7,741,315,121	11,377,631,579	7,741,315,121	11,377,631,579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30,927,153,495	35,620,239,921	30,927,153,495	35,620,239,921
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		30,931,535,098	36,885,276,553	30,931,535,098	36,885,276,553
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		(4,381,602)	(1,265,036,632)	(4,381,602)	(1,265,036,632)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	392	467	392	467



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
				Năm 2021	Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		38,668,468,616	46,997,871,500
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(7,954,917,145)	21,882,474,859
-	Khấu hao tài sản cố định	02		507,082,595	305,820,102
-	Các khoản dự phòng	03		752,838,853	2,592,474,179
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(5,950,300,000)
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(29,644,462,765)	(19,402,780,881)
-	Chi phí lãi vay	06		20,429,624,172	44,337,261,459
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,713,551,471	68,880,346,359
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(33,474,626,926)	261,281,895,643
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(634,463,341,926)	368,371,347,217
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		146,698,042,903	(612,745,359,808)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		18,834,913,954	13,480,876,537
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(18,376,295,487)	(38,404,634,873)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,770,069,554)	(9,667,141,268)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,830,600,000)	(5,519,703,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(501,668,425,564)	46,064,216,807
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,113,204,658)	(1,711,060,819)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,355,039,700,237)	(399,692,974,435)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,478,594,531,487	578,234,168,154
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,434,657,532	7,548,420,992
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1,866,123,715,876)	4,378,553,892

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
				Năm 2021	Năm 2020
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		3,723,224,687,664	4,394,694,284,075
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,446,327,173,706)	(4,402,291,702,459)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2,276,897,513,958	(7,597,418,384)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(90,894,627,482)	42,845,352,315
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		701,504,239,398	869,649,553,585
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		610,609,611,916	912,494,905,900



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	88,50	88,50	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá

T
I
A
I
H
U
I
T
C

trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	90,849,421,498	92,761,711,237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249,760,190,418	458,742,528,161
Các khoản tương đương tiền	270,000,000,000	150,000,000,000
	610,609,611,916	701,504,239,398

5. PHẢI THU KHÁC

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	329,971,311,981	405,045,636,978
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	215,673,979,114	324,270,355,462
- Dự thu lãi tiền gửi	36,353,868,955	18,337,181,394
- Phải thu người lao động	6,070,295,053	6,306,964,950
- Ký cược, ký quỹ	1,050,500,000	1,050,500,000
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15,632,583,663	15,632,583,739
- Phải thu ngắn hạn khác	55,190,085,196	39,448,051,433
Cộng	329,971,311,981	405,045,636,978
b. Dài hạn	117,947,416,441	116,400,384,163
- Ký cược, ký quỹ	117,947,416,441	116,400,384,163
Cộng	447,918,728,422	521,446,021,141

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	31.03.2021			31.12.2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	3,414,815,977	-	Trên 3 năm	1,551,089,909	-	Trên 3 năm
Khác	13,161,599,927	189,963,956	Trên 2 năm - dưới 3 năm	27,048,938,948	101,150,900	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	30,315,916,286	543,325,196	Trên 1 năm - dưới 2 năm	13,230,823,504	188,797,266	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	16,849,419,582	3,056,365,472	Dưới 1 năm	55,252,795,098	38,807,893,904	Dưới 1 năm
	63,741,751,772	3,789,654,624		97,083,647,459	39,097,842,070	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2021		31.12.2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	14,350,595,162	-	3,034,573,631	-
Công cụ, dụng cụ	4,669,016,682	-	2,906,430,105	-
Hàng hoá	2,486,696,514,436	(23,697,376,768)	1,847,193,194,406	(26,416,507,380)
Cộng	2,505,716,126,280	(23,697,376,768)	1,853,134,198,142	(26,416,507,380)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.03.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	118,570,066,798	119,330,193,082
Chi phí thuê nhà	101,755,984,192	99,848,698,434
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16,814,082,606	19,481,494,648
b. Dài hạn	236,678,362,443	257,565,908,116
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	217,218,865,218	236,246,329,995
Chi phí trả trước dài hạn khác	19,459,497,225	21,319,578,121
Cộng	<u>355,248,429,241</u>	<u>376,896,101,198</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	5,156,533,386	2,371,118,183	2,012,617,384	14,159,992,286
- Mua trong kỳ		58,361,022	1,054,843,636		1,113,204,658
Số dư cuối quý	4,619,723,333	5,214,894,408	3,425,961,819	2,012,617,384	15,273,196,944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	183,411,787	4,208,411,497	535,199,966	524,722,242	5,451,745,492
- Khấu hao trong kỳ	11,664,273	169,580,800	103,908,091	88,062,714	373,215,878
Số dư cuối quý	195,076,060	4,377,992,297	639,108,057	612,784,956	5,824,961,370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	4,436,311,546	948,121,889	1,835,918,217	1,487,895,142	8,708,246,794
- Tại ngày cuối quý	4,424,647,273	836,902,111	2,786,853,762	1,399,832,428	9,448,235,574

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,581,627,990	46,875,627,990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4,956,004,461	4,956,004,461
- Khấu hao trong kỳ	-	133,866,717	133,866,717
Số dư cuối quý này	-	5,089,871,178	5,089,871,178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,625,623,529	41,919,623,529
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,491,756,812	41,785,756,812

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	(379,331)	-	379,331
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,819	-	457,427,587	459,286,406
	1,858,819	(379,331)	457,427,587	459,665,737
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	20,211,571,952	15,372,489	20,226,944,441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,770,069,555	7,741,315,121	9,770,069,554	7,741,315,122
Thuế thu nhập cá nhân	1,408,378,126	10,597,699,962	10,206,334,612	1,799,743,476
Thuế nhà thầu	229,881,751	475,699,706	598,270,623	107,310,834
Thuế môn bài và thuế khác	-	612,000,000	612,000,000	-
	31,619,901,384	19,442,087,278	41,413,619,230	9,648,369,432

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	152,228,310,103	4,255,326,945
Công ty TNHH Apple Việt Nam	261,238,892,011	698,805,678,162
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	257,849,727,171	69,671,483,994
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	119,712,246,016	88,288,124,092
Các đối tượng khác	293,417,673,421	353,769,432,272
Cộng	1,084,446,848,722	1,214,790,045,465

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	123,887,990,410	171,944,481,045
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6,759,457,406	4,968,203,320
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	18,412,652,583	14,944,768,814
Chi phí lãi vay phải trả	11,503,459,246	9,403,325,854
Chi phí phải trả khác	32,999,310,006	18,711,665,037
Cộng	193,562,869,651	219,972,444,070

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2021	31.12.2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9,424,765,582	9,140,617,504
Phải trả tiền thu hộ đối tác	179,934,957,034	151,511,990,695
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14,651,612,591	2,292,162,687
	204,011,335,207	162,944,770,886

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2020	31.03.2021
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	562,274,015,157	839,061,652,004
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	534,648,135,082	695,270,733,898
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	424,244,216,935
Ngân hàng ANZ Việt Nam	155,394,435,708	235,087,653,752
Ngân hàng ANZ Singapo	-	280,043,500,000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	410,616,273,587	278,817,981,659
Ngân hàng HSBC Hong Kong	129,916,285,000	733,766,200,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	21,112,916,000	-
Ngân hàng MUFG	104,854,033,166	129,024,548,553
Ngân hàng DBS	226,561,148,882	629,715,881,981
Ngân hàng UOB	78,714,685,589	270,353,165,347
Ngân hàng MUFG MALAY	150,620,000,000	231,232,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22,244,411,809	22,244,411,809
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	56,222,672,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	32,769,220,000	-
Tổng	2,485,948,231,980	4,768,861,945,938

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

FPT

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	483,908,235,123	1,273,726,155,123
Lợi nhuận trong năm	-	-	24,718,596,246	24,718,596,246
Trích lập các quỹ	-	-	(3,700,353,040)	(3,700,353,040)
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(78,981,792,000)	(78,981,792,000)
Giảm khác	-	-	(2,036,116,296)	(2,036,116,296)
Số dư đầu năm nay	789,817,920,000	-	423,908,570,033	1,213,726,490,033
Lợi nhuận trong năm	-	-	30,931,535,098	30,931,535,098
Số dư 31.03.2021	789,817,920,000	-	454,840,105,131	1,244,658,025,131

17. DOANH THU

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,691,663,774,913	4,141,484,039,783
	<u>4,691,663,774,913</u>	<u>4,141,484,039,783</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	26,678,247,905	48,516,813,098
	<u>26,678,247,905</u>	<u>48,516,813,098</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4,664,985,527,008</u>	<u>4,092,967,226,685</u>

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
		VND
Giá vốn hàng bán	4,079,497,989,907	3,529,435,646,990
Chi phí nhân công	266,949,285,878	223,710,678,755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451,588,238	313,815,828
Chi phí khác bằng tiền	285,400,732,149	268,708,575,628
	<u>4,632,299,596,172</u>	<u>4,022,168,717,201</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,977,212,371	18,656,929,256
Lãi chênh lệch tỷ giá	592,882,320	205,820,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,944,577,989	4,561,660,598
	<u>32,514,672,680</u>	<u>23,424,409,854</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	20,429,624,172	43,197,950,500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,026,685,445	8,480,933,102
	<u>27,456,309,617</u>	<u>51,678,883,602</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.03.2021	Lũy kế đến 31.03.2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,741,315,121	11,377,631,579
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,741,315,121	11,377,631,579

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 31.03.2021	Lũy kế đến 31.03.2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	38,706,575,606	56,888,157,893
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38,706,575,606	56,888,157,893
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>38,706,575,606</i>	<i>56,888,157,893</i>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,741,315,121	11,377,631,579

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.03.2021	Lũy kế đến 31.03.2020
Lợi nhuận trong kỳ	VND	30,931,535,098	36,885,276,553
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	30,931,535,098	36,885,276,553
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78,981,792	78,981,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	392	467

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	135,530,478,905	121,457,641,035

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20,177,419,692	8,395,557,088
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	3,321,242,665	4,532,671,698
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,714,887,278	1,284,644,354
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5,283,414,415	1,971,888,299
Công ty Cổ phần FPT	9,356,563,507	606,352,737
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	501,311,827	-
	20,177,419,692	8,395,557,088
 Mua hàng	 10,015,203,412	 8,593,003,248
Công ty Cổ phần FPT	1,319,894,855	1,040,963,653
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4,267,934,404	7,552,039,595
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	3,926,062,326	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	501,311,827	-

Cho vay	1,590,000,000,000	180,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,590,000,000,000	180,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	1,115,000,000,000	200,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,115,000,000,000	200,000,000,000
Đi vay	-	300,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	300,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31.03.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3,524,396,469	4,664,721,600
Công ty Cổ phần FPT	-	1,546,677,249
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1,162,108,402	2,667,252,351
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,069,748,072	402,100,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	285,939,995	48,692,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	6,600,000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1,320,000,000,000	845,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	1,320,000,000,000	845,000,000,000
Phải thu khác	562,958	2,320,042,043
Công ty Cổ phần FPT	-	1,401,954,980
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	562,958	918,087,063
Phải trả người bán	4,001,163,950	13,200,877,678
Công ty Cổ phần FPT	1,099,855,169	1,100,000,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	44,587,270	884,301,208
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2,856,721,511	11,216,576,470
Phải trả ngắn hạn khác	863,611,668	192,321,244
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	863,611,668	192,321,244

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Lũy kế đến 31.03.2021</u>	<u>Lũy kế đến 31.03.2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1,200,000,000	1,440,000,000

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và được phẩm.



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2021

